

Số: 63 /2024/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về điều chỉnh Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 539/TTr-STNMT ngày 16 tháng 12 năm 2024.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định về điều chỉnh Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 và thay thế Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Bãi bỏ Công văn số 2163/UBND-KT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc áp dụng và đính chính Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn 02 thành phố và 04 phường được thành lập theo Nghị quyết số 857/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Công văn số 2640/UBND-KT ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc áp dụng Bảng giá các loại đất và hệ số điều chỉnh giá đất (K) trên địa bàn thị trấn Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, Công văn số 1529/UBND-KT ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xây dựng Quyết định điều chỉnh, bổ sung Quy định Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương và Công văn số 3757/UBND-KT ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc áp dụng Bảng giá các loại đất và Hệ số điều chỉnh giá đất (K) trên địa bàn phường An Điền và phường An Tây, thành phố Bến Cát.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: TC, XD, TNMT, TP;
- Tổng Cục Thuế;
- Cục Kiểm tra Văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh, Các Đoàn thể;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật (Sở Tư pháp);
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, TH;
- Lưu: VT. ✓

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



QUY ĐỊNH

Về điều chỉnh Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

(Kèm theo Quyết định số: 63 /2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về điều chỉnh Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Bảng giá các loại đất tại Quy định này được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

- Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;
- Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;
- Tính thuế sử dụng đất;
- Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;
- Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
- Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;
- Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;
- Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng;

k) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;

l) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê;

m) Tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư đối với người được bồi thường về đất ở, người được giao đất ở tái định cư trong trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất ở được quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật đất đai;

n) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, thẩm định bảng giá đất, định giá đất cụ thể.

2. Tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.

3. Người sử dụng đất, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng (kể cả lối đi tự mở) do Nhà nước, tổ chức hoặc nhân dân đầu tư được sử dụng trong Quy định này (được gọi chung là đường) được hiểu là những đường, đoạn đường, lối đi công cộng, lối đi tự mở, đường đi chung, đường nội bộ có trong danh mục các tuyến đường do Nhà nước quản lý hoặc đã thể hiện, cập nhật hoặc đủ điều kiện cập nhật trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc được ghi nhận trong văn bản của các cơ quan có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp đất đai hoặc được thể hiện trên bản đồ địa chính được các cơ quan có thẩm quyền công nhận theo quy định.

2. Thửa đất cách hành lang an toàn đường bộ (viết tắt là HLATĐB) được dùng cho các trường hợp thửa đất cách HLATĐB đối với trường hợp đường có HLATĐB hoặc cách mép đường đối với trường hợp đường không có HLATĐB. Cụ ly cách HLATĐB được sử dụng trong Quy định này được xác định theo đường bộ đến thửa đất.

Chương II

NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Điều 4. Phân loại khu vực, loại đường phố và vị trí

1. Đối với đất nông nghiệp

a) Phân loại khu vực:

- Khu vực 1 (KV1) bao gồm: đất trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông do Trung ương (QL) và tỉnh (ĐT) quản lý; đất trên các trục đường giao thông trên địa bàn các phường, thị trấn, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu dân cư mới.

- Khu vực 2 (KV2): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven các trục đường còn lại.

- Các tuyến đường trên địa bàn các xã được phân loại khu vực 1 và khu vực 2 chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

b) Phân loại vị trí:

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 50 mét.

- Vị trí 2: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 100 mét hoặc phần thửa đất sau vị trí 1 cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 50 mét đến 100 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 200 mét hoặc phần thửa đất sau vị trí 2 cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 100 mét đến 200 mét.

- Vị trí 4: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trên 200 mét hoặc phần thửa đất còn lại sau vị trí 3.

2. Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn

a) Phân loại khu vực:

- Khu vực 1 (KV1): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông do Trung ương (QL) và tỉnh (ĐT) quản lý, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu dân cư - đô thị mới.

- Khu vực 2 (KV2): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven các trục đường còn lại.

- Các tuyến đường trên địa bàn các xã được phân loại khu vực 1 và khu vực 2 chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

b) Phân loại vị trí: áp dụng theo quy định về phân loại vị trí tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị

a) Phân loại đường phố: các tuyến đường trên địa bàn các phường, thị trấn được phân loại từ đường phố loại 1 đến đường phố loại 5 tùy từng huyện, thành phố và được phân loại cụ thể trong Phụ lục II kèm theo.

b) Phân loại vị trí: áp dụng theo quy định về phân loại vị trí tại điểm b khoản 1 Điều này.

4. Đối với đất chưa sử dụng

Căn cứ vào mục đích sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để phân loại khu vực, loại đường phố và vị trí theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 5. Nguyên tắc chung xác định giá đất

1. Thửa đất có cạnh tiếp giáp với đường nào thì thửa đất đó được áp theo

giá đất của đường đó. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với các đường (chưa được phân loại đường phố hoặc phân loại khu vực và chưa có tên trong các phụ lục) thông ra nhiều đường có loại đường phố hoặc loại khu vực khác nhau thì thửa đất đó được áp giá căn cứ theo bề rộng của đường đó (tại vị trí tiếp giáp, trường hợp tại vị trí tiếp giáp có bề rộng đường khác nhau thì lấy bề rộng lớn nhất) và loại đường phố hoặc loại khu vực của tuyến đường gần nhất (đã được phân loại đường hoặc phân loại khu vực và có tên trong các phụ lục).

2. Thửa đất có cạnh tiếp giáp với nhiều đường thì thửa đất đó được áp theo đường mà khi áp giá có tổng giá trị đất cao nhất.

3. Thửa đất không tiếp giáp với các đường nhưng có lối đi bộ vào thửa đất và thông ra nhiều đường thì nguyên tắc áp giá theo đường có khoảng cách gần nhất đến thửa đất.

4. Thửa đất nằm trên nhiều vị trí đất thì phân ra từng vị trí đất để áp giá.

Điều 6. Một số quy định về xác định giá đất

1. Trường hợp đường có HLATĐB thì vị trí áp giá được xác định từ HLATĐB. Trường hợp thửa đất mà có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong phạm vi HLATĐB của đường được sử dụng để áp giá khi cần xác định giá đất thì phần diện tích đó được áp theo giá đất vị trí 1 (nếu thửa đất tiếp giáp) hoặc giá đất vị trí 2 (nếu thửa đất không tiếp giáp). Trường hợp đường chưa có HLATĐB thì vị trí áp giá được xác định từ mép đường.

2. Việc phân vị trí áp giá được thực hiện theo từng thửa đất trừ các trường hợp sau được phân vị trí áp giá theo cả khu đất:

- Một hoặc nhiều người sử dụng đất quy định tại Điều 4 của Luật đất đai cùng sử dụng nhiều thửa đất liền kề.

- Phân vị trí áp giá cho chủ đầu tư các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư, khu nhà ở, khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất.

3. Trường hợp khi xác định giá đất nông nghiệp thuộc các tuyến đường có bề rộng mặt đường dưới 4 mét (chưa có tên trong các phụ lục) thì nhân với hệ số 0,8.

4. Trường hợp khi xác định giá đất của các thửa đất thuộc các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư, khu nhà ở, khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất mà thửa đất đó có cạnh tiếp giáp với nhiều đường thì nhân với hệ số 1,1.

5. Giá đất đối với các loại đất có thời hạn sử dụng đất trong Quy định này được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất. Trường hợp khi xác định giá các loại đất có thời hạn sử dụng ổn định lâu dài thì giá đất trong Quy định này được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là lâu dài, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Chương III**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT****Điều 7. Bảng giá đất nông nghiệp**

1. Đất trồng cây hằng năm (gồm: đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) và đất nuôi trồng thủy sản

Huyện, thành phố	Loại khu vực	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Thành phố Thủ Dầu Một	Khu vực 1	1.000	800	650	500
Thành phố Thuận An	Khu vực 1	900	720	585	450
	Khu vực 2	570	455	370	285
Thành phố Dĩ An	Khu vực 1	950	760	620	475
Thành phố Bến Cát	Khu vực 1	345	275	225	175
	Khu vực 2	260	205	170	130
Thành phố Tân Uyên	Khu vực 1	345	275	225	175
	Khu vực 2	260	205	170	130
Huyện Bàu Bàng	Khu vực 1	220	175	145	110
	Khu vực 2	165	130	105	85
Huyện Bắc Tân Uyên	Khu vực 1	220	175	145	110
	Khu vực 2	165	130	105	85
Huyện Phú Giáo	Khu vực 1	170	135	110	85
	Khu vực 2	140	110	90	70
Huyện Dầu Tiếng	Khu vực 1	170	135	110	85
	Khu vực 2	140	110	90	70

2. Đất trồng cây lâu năm, đất chăn nuôi tập trung và đất nông nghiệp khác

Huyện, thành phố	Loại khu vực	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Thành phố Thủ Dầu Một	Khu vực 1	1.200	955	780	600
Thành phố Thuận An	Khu vực 1	1.000	800	650	500
	Khu vực 2	680	545	440	340
Thành phố Dĩ An	Khu vực 1	1.100	880	715	550
Thành phố Bến Cát	Khu vực 1	380	305	245	190
	Khu vực 2	320	255	205	160
Thành phố Tân Uyên	Khu vực 1	380	305	245	190
	Khu vực 2	320	255	205	160
Huyện Bàu Bàng	Khu vực 1	235	185	150	115
	Khu vực 2	200	160	130	100

Huyện, thành phố	Loại khu vực	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Huyện Bắc Tân Uyên	Khu vực 1	235	185	150	115
	Khu vực 2	200	160	130	100
Huyện Phú Giáo	Khu vực 1	180	145	115	90
	Khu vực 2	145	115	95	75
Huyện Dầu Tiếng	Khu vực 1	180	145	115	90
	Khu vực 2	145	115	95	75

3. Đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng

Huyện, thành phố	Loại khu vực	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Thành phố Thủ Dầu Một	Khu vực 1	500	500	500	500
Thành phố Thuận An	Khu vực 1	450	450	450	450
	Khu vực 2	285	285	285	285
Thành phố Dĩ An	Khu vực 1	475	475	475	475
Thành phố Bến Cát	Khu vực 1	175	175	175	175
	Khu vực 2	130	130	130	130
Thành phố Tân Uyên	Khu vực 1	175	175	175	175
	Khu vực 2	130	130	130	130
Huyện Bàu Bàng	Khu vực 1	110	110	110	110
	Khu vực 2	85	85	85	85
Huyện Bắc Tân Uyên	Khu vực 1	110	110	110	110
	Khu vực 2	85	85	85	85
Huyện Phú Giáo	Khu vực 1	85	85	85	85
	Khu vực 2	70	70	70	70
Huyện Dầu Tiếng	Khu vực 1	85	85	85	85
	Khu vực 2	70	70	70	70

Điều 8. Bảng giá đất phi nông nghiệp

1. Đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quy định này.

2. Đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị được quy định tại phụ lục II kèm theo Quy định này.

3. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản áp dụng bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

4. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục, thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, khí tượng thủy văn, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác hoặc đất xây dựng trụ sở của đơn vị sự nghiệp công lập khác); đất tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt áp dụng bằng 65% giá đất ở cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

5. Đất sử dụng vào mục đích công cộng, gồm: đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; đất công trình xử lý chất thải; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng áp dụng như sau:

a) Trường hợp đất sử dụng có mục đích kinh doanh áp dụng bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

b) Trường hợp đất sử dụng không có mục đích kinh doanh áp dụng bằng 65% giá đất ở cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

6. Đất có mặt nước chuyên dùng áp dụng như sau:

a) Trường hợp đất sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản áp dụng bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, khu vực.

b) Trường hợp đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản áp dụng bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

7. Đất phi nông nghiệp khác áp dụng bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

Điều 9. Bảng giá đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng áp dụng bằng giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện quy định này.

Điều 11. Trường hợp cấp có thẩm quyền quyết định thành lập, nhập, chia, điều chỉnh đơn vị hành chính hoặc đặt tên, đổi tên đường, bảng giá các loại đất của đơn vị hành chính, tuyến đường đó tiếp tục áp dụng theo Quy định này cho đến khi được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung. Căn cứ tình hình thực tế về giá đất tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm báo cáo, đề xuất Sở Tài

nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung trường hợp cần thiết.

Điều 12. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường (trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại các khoản 1, 2, 5, 6 và 7 Điều 4 Luật Đất đai năm 2024) hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện (trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại các khoản 3 và 4 Điều 4 Luật Đất đai năm 2024) chủ trì phối hợp cùng các cơ quan tài nguyên và môi trường, tài chính, thuế và Ủy ban nhân dân nơi có đất xem xét để giải quyết. Trường hợp vượt thẩm quyền thì Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì cùng các cơ quan trên báo cáo, đề xuất ý kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Phụ lục I

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CƠ SỞ SẢN XUẤT) TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 62 /2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
I.	THÀNH PHỐ THUẬN AN:														
A.	Khu vực 1:														
1	Hồ Văn Mên (cũ Hương lộ 9)	Ranh An Thạnh - An Sơn (An Sơn 25)	Thanh Quý	6.500,0	4.230,0	3.580,0	2.600,0	5.200,0	3.384,0	2.864,0	2.080,0	4.225,0	2.749,5	2.327,0	1.690,0
		Thanh Quý	Sông Sài Gòn	5.850,0	3.800,0	3.220,0	2.340,0	4.680,0	3.040,0	2.576,0	1.872,0	3.802,5	2.470,0	2.093,0	1.521,0
2	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		4.670,0	3.040,0	2.570,0	1.870,0	3.736,0	2.432,0	2.056,0	1.496,0	3.035,5	1.976,0	1.670,5	1.215,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		4.040,0	2.630,0	2.220,0	1.620,0	3.232,0	2.104,0	1.776,0	1.296,0	2.626,0	1.709,5	1.443,0	1.053,0
3	Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		3.730,0	2.420,0	2.050,0	1.490,0	2.984,0	1.936,0	1.640,0	1.192,0	2.424,5	1.573,0	1.332,5	968,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		3.200,0	2.080,0	1.760,0	1.280,0	2.560,0	1.664,0	1.408,0	1.024,0	2.080,0	1.352,0	1.144,0	832,0
B.	Khu vực 2:														
1	An Sơn 01	Cầu Bình Sơn	An Sơn 42	3.430,0	2.230,0	1.890,0	1.370,0	2.744,0	1.784,0	1.512,0	1.096,0	2.229,5	1.449,5	1.228,5	890,5
2	An Sơn 02	Hồ Văn Mên	Cầu Đình Bà Lụa	3.220,0	2.090,0	1.770,0	1.290,0	2.576,0	1.672,0	1.416,0	1.032,0	2.093,0	1.358,5	1.150,5	838,5
3	An Sơn 03	An Sơn 01	Rạch Út Kỳ	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
4	An Sơn 04	An Sơn 01	Đê bao	3.220,0	2.090,0	1.770,0	1.290,0	2.576,0	1.672,0	1.416,0	1.032,0	2.093,0	1.358,5	1.150,5	838,5
5	An Sơn 05	An Sơn 01 (Ngã 3 Cây Mít)	Đê bao	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
6	An Sơn 06	An Sơn 01 (Quán ông Nhàn)	Đê bao	3.220,0	2.090,0	1.770,0	1.290,0	2.576,0	1.672,0	1.416,0	1.032,0	2.093,0	1.358,5	1.150,5	838,5
7	An Sơn 07	An Sơn 01	Đê bao	3.220,0	2.090,0	1.770,0	1.290,0	2.576,0	1.672,0	1.416,0	1.032,0	2.093,0	1.358,5	1.150,5	838,5
8	An Sơn 08	An Sơn 01	Cầu Út Khâu	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
9	An Sơn 09	An Sơn 01	An Sơn 04	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
10	An Sơn 10 (gạch 5 Trộn)	An Sơn 02	Đê bao Bà Lụa	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0



STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THƯỜNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
11	An Sơn 11 (rạch 8 Trích)	An Sơn 02	Đê bao Bà Lụa	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
12	An Sơn 13	An Sơn 01 (Cầu 6 Hố, thửa đất số 47, tờ bản đồ 8)	Chùa Phước Viên (thửa đất số 23, tờ bản đồ 8)	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
13	An Sơn 14	An Sơn 01 (thửa đất số 97, tờ bản đồ 8)	An Sơn 19 (thửa đất số 641, tờ bản đồ 5)	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
14	An Sơn 15	Hồ Văn Mên	An Sơn 54 (thửa đất số 352, tờ bản đồ 6)	3.000,0	1.950,0	1.650,0	1.200,0	2.400,0	1.560,0	1.320,0	960,0	1.950,0	1.267,5	1.072,5	780,0
15	An Sơn 16	Hồ Văn Mên	Thửa đất số 178, tờ bản đồ 9	3.000,0	1.950,0	1.650,0	1.200,0	2.400,0	1.560,0	1.320,0	960,0	1.950,0	1.267,5	1.072,5	780,0
16	An Sơn 17	Hồ Văn Mên	Đất ông Thanh	3.000,0	1.950,0	1.650,0	1.200,0	2.400,0	1.560,0	1.320,0	960,0	1.950,0	1.267,5	1.072,5	780,0
17	An Sơn 18	An Sơn 02	An Sơn 51	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
18	An Sơn 19	An Sơn 02	An Sơn 01	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
19	An Sơn 20	Hồ Văn Mên	An Sơn 02	3.220,0	2.090,0	1.770,0	1.290,0	2.576,0	1.672,0	1.416,0	1.032,0	2.093,0	1.358,5	1.150,5	838,5
20	An Sơn 24	Hồ Văn Mên (thửa đất số 22, tờ bản đồ 6)	Cầu Giữa (rạch Hai Diều Muong Đào)	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
21	An Sơn 25	Hồ Văn Mên	An Sơn 54	3.000,0	1.950,0	1.650,0	1.200,0	2.400,0	1.560,0	1.320,0	960,0	1.950,0	1.267,5	1.072,5	780,0
22	An Sơn 26	An Sơn 02	Rạch Cầu Giữa	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
23	An Sơn 27	An Sơn 45	An Sơn 02	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
24	An Sơn 28	An Sơn 01 (thửa đất số 479, tờ bản đồ 5)	Đê bao (thửa đất số 117, tờ bản đồ 8)	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
25	An Sơn 29	An Sơn 01	Đất ông Trần Văn Chính (thửa đất số 6, tờ bản đồ 8)	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
26	An Sơn 30	An Sơn 01	Đê bao	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
27	An Sơn 31	An Sơn 01	Đê bao	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
28	An Sơn 32	An Sơn 01 (thửa đất số 100, tờ bản đồ 1)	Thửa đất số 41, tờ bản đồ 5	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
29	An Sơn 33	An Sơn 01 (thửa đất số 202, tờ bản đồ 1)	Đê bao rạch Bà Lụa (thửa đất số 26, tờ bản đồ 1)	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
30	An Sơn 35	An Sơn 01 (thửa đất số 321, tờ bản đồ 1)	Đê bao sông Sài Gòn (thửa đất số 244, tờ bản đồ 4)	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
31	An Sơn 36	An Sơn 20	An Sơn 23	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
32	An Sơn 37	An Sơn 01	An Sơn 30	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
33	An Sơn 38	An Sơn 02	Cầu Ba Sắt	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
34	An Sơn 39	An Sơn 01	Đê bao Bà Lụa	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
35	An Sơn 41	An Sơn 02	Cầu Quân Cự	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
36	An Sơn 42	Đê bao An Sơn	Đê bao Bà Lụa	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
37	An Sơn 43	An Sơn 45	Đê bao Bà Lụa	3.220,0	2.090,0	1.770,0	1.290,0	2.576,0	1.672,0	1.416,0	1.032,0	2.093,0	1.358,5	1.150,5	838,5
38	An Sơn 44	An Sơn 02	Nhà bà Ngọc	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
39	An Sơn 45	An Sơn 02 (ngã 3 làng)	An Sơn 01 (Ủ Sầu Rì)	3.220,0	2.090,0	1.770,0	1.290,0	2.576,0	1.672,0	1.416,0	1.032,0	2.093,0	1.358,5	1.150,5	838,5
40	An Sơn 48	An Sơn 25	Đất ông Nguyễn Văn Bầy (thửa đất số 40, tờ bản đồ 3)	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
41	An Sơn 49	An Sơn 01	An Sơn 05	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
42	An Sơn 50	An Sơn 01	Đê bao Rạch Cầu Quay (thửa đất số 4, tờ bản đồ 7)	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
43	An Sơn 51	An Sơn 26 (thửa đất số 43, tờ bản đồ 6)	Cầu Lớn AH (thửa đất số 51, tờ bản đồ 6)	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
44	An Sơn 52	An Sơn 26 (Ủ rạch Bông, thửa đất số 229, tờ bản đồ 3)	Cầu Quân Cự	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
45	An Sơn 53	An Sơn 24 (Cầu Gừa)	An Sơn 52	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
46	An Sơn 54	An Sơn 01	Đê bao Bà Lụa	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
47	An Sơn 55	An Sơn 01	An Sơn 37	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
48	Đê bao	Ranh Bình Nhâm - An Sơn	Ranh Thuận An - Thủ Dầu Một	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
49	Đê bao Bà Lụa	An Sơn 02	Đê bao sông Sài Gòn	2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
50	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			2.790,0	1.810,0	1.530,0	1.120,0	2.232,0	1.448,0	1.224,0	896,0	1.813,5	1.176,5	994,5	728,0
51	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			2.570,0	1.670,0	1.410,0	1.030,0	2.056,0	1.336,0	1.128,0	824,0	1.670,5	1.085,5	916,5	669,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
52	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			2.570,0	1.670,0	1.410,0	1.030,0	2.056,0	1.336,0	1.128,0	824,0	1.670,5	1.085,5	916,5	669,5
53	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			2.360,0	1.530,0	1.300,0	940,0	1.888,0	1.224,0	1.040,0	752,0	1.534,0	994,5	845,0	611,0
54	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (dã phần loại, có tên trong các phụ lục)			2.570,0	1.670,0	1.410,0	1.030,0	2.056,0	1.336,0	1.128,0	824,0	1.670,5	1.085,5	916,5	669,5
55	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (dã phần loại, có tên trong các phụ lục)			2.360,0	1.530,0	1.300,0	940,0	1.888,0	1.224,0	1.040,0	752,0	1.534,0	994,5	845,0	611,0
56	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (dã phần loại, có tên trong các phụ lục)			2.360,0	1.530,0	1.300,0	940,0	1.888,0	1.224,0	1.040,0	752,0	1.534,0	994,5	845,0	611,0
57	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (dã phần loại, có tên trong các phụ lục)			2.150,0	1.400,0	1.180,0	860,0	1.720,0	1.120,0	944,0	688,0	1.397,5	910,0	767,0	559,0
II. THÀNH PHỐ BẾN CÁT:															
A. Khu vực 1:															
1	DH.608 (trừ các thửa đất thuộc Khu công trình công cộng tái định cư xã Phú An)	DT.744 (ngã 4 Thùng Tho)	DT.748 (ngã 3 Chú Lương)	2.990,0	1.940,0	1.640,0	1.200,0	2.392,0	1.552,0	1.312,0	960,0	1.943,5	1.261,0	1.066,0	780,0
2	DH.609	DT.744 (ngã 4 Phú Thù)	Bến Chợ	2.880,0	1.870,0	1.580,0	1.150,0	2.304,0	1.496,0	1.264,0	920,0	1.872,0	1.215,5	1.027,0	747,5
		Bến Chợ	Ranh xã Phú An và phường An Tây	2.600,0	1.690,0	1.430,0	1.040,0	2.080,0	1.352,0	1.144,0	832,0	1.690,0	1.098,5	929,5	676,0
3	DT.744	Cầu Ông Cộ	Ranh xã Phú An và phường An Tây	4.270,0	2.780,0	2.350,0	1.710,0	3.416,0	2.224,0	1.880,0	1.368,0	2.775,5	1.807,0	1.527,5	1.111,5
4	DT.748 (Tỉnh lộ 16)	DT.744 (ngã 4 Phú Thù)	Ranh xã Phú An và phường An Điền	4.190,0	2.720,0	2.300,0	1.680,0	3.352,0	2.176,0	1.840,0	1.344,0	2.723,5	1.768,0	1.495,0	1.092,0
5	Đường nội bộ Khu công trình công cộng tái định cư xã Phú An	Thửa đất tiếp giáp đường DH.608	Đường nội bộ còn lại	13.600,0	8.840,0	7.480,0	5.440,0	10.880,0	7.072,0	5.984,0	4.352,0	8.840,0	5.746,0	4.862,0	3.536,0
				12.600,0	8.190,0	6.930,0	5.040,0	10.080,0	6.552,0	5.544,0	4.032,0	8.190,0	5.323,5	4.504,5	3.276,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
6	Đường nối bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		2.650,0	1.720,0	1.460,0	1.060,0	2.120,0	1.376,0	1.168,0	848,0	1.722,5	1.118,0	949,0	689,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		2.110,0	1.370,0	1.160,0	840,0	1.688,0	1.096,0	928,0	672,0	1.371,5	890,5	754,0	546,0
7	Đường nối bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		2.450,0	1.590,0	1.350,0	980,0	1.960,0	1.272,0	1.080,0	784,0	1.592,5	1.033,5	877,5	637,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1.910,0	1.240,0	1.050,0	760,0	1.528,0	992,0	840,0	608,0	1.241,5	806,0	682,5	494,0
B.	Khu vực 2:														
1	Đường Làng tre	DT.744	DT.748	2.090,0	1.360,0	1.150,0	840,0	1.672,0	1.088,0	920,0	672,0	1.358,5	884,0	747,5	546,0
2	Đường nhựa Ba Duyên đến ấp Bến Giàng (DX.609.002)	DT.744	DH.609	2.090,0	1.360,0	1.150,0	840,0	1.672,0	1.088,0	920,0	672,0	1.358,5	884,0	747,5	546,0
3	Đường nhựa ông Bảy Quang đến đường làng	DT.744	Đường làng	2.090,0	1.360,0	1.150,0	840,0	1.672,0	1.088,0	920,0	672,0	1.358,5	884,0	747,5	546,0
4	Đường nhựa từ ông Một đến ông Phước	Đường làng	DT.744	2.090,0	1.360,0	1.150,0	840,0	1.672,0	1.088,0	920,0	672,0	1.358,5	884,0	747,5	546,0
5	Đường nhựa từ ông Phước đến trường cấp 2 Phú An	DT.744	DH.608	2.090,0	1.360,0	1.150,0	840,0	1.672,0	1.088,0	920,0	672,0	1.358,5	884,0	747,5	546,0
6	Đường từ nhà bà Út Hột đến nhà bà Nương	Nhà bà Út Hột	Nhà bà Nương và nhánh rẽ	2.090,0	1.360,0	1.150,0	840,0	1.672,0	1.088,0	920,0	672,0	1.358,5	884,0	747,5	546,0
7	DX.609.004	Bà Tâm Quan	Tư Phi	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
8	DX.609.005	Ông tư Luông	Ông ba Khoang	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
9	DX.609.009	Ông Huy	DH.609	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
10	DX.609.010	Ông Bảy	DH.609	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
11	DX.609.016	Bà Ngân	Ông Hoàng	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
12	DX.609.018	Bà tám Xiêm	Bà sáu Đây	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
13	DX.609.019	DT.744	DH.609	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
14	DX.609.023	Ông Tư Kiên	Ông Mười Thêm	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
15	DX.609.028	Bà Hai mập	Ông Tư Dành	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
16	DX.609.031	Ông Hùng	Ông Đồng	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
17	ĐX.609.034	ĐT.744	ĐT.748	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
18	ĐX.609.035	ĐT.744	Ông Đồng	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
19	ĐX.609.036	Bà Oanh	Bà Thủy Mười	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
20	ĐX.609.044	ĐT.748	Bà Nhó	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
21	ĐX.609.045	Trại Cưa	Bà Tư Tác	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
22	ĐX.609.046	ĐT.748	Ông chín Ri	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
23	ĐX.609.051	Bà ba Châu	Ông Rỏi	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
24	ĐX.609.054	ĐT.744	Ông tư Nho	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
25	ĐX.609.057	Cô Hương	Cô Yến bác sỹ	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
26	ĐX.609.071	Ông tư Tọ	Ông tám Uông	1.950,0	1.270,0	1.070,0	780,0	1.560,0	1.016,0	856,0	624,0	1.267,5	825,5	695,5	507,0
27	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1.680,0	1.090,0	920,0	670,0	1.344,0	872,0	736,0	536,0	1.092,0	708,5	598,0	435,5
28	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1.550,0	1.010,0	850,0	620,0	1.240,0	808,0	680,0	496,0	1.007,5	656,5	552,5	403,0
29	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1.550,0	1.010,0	850,0	620,0	1.240,0	808,0	680,0	496,0	1.007,5	656,5	552,5	403,0
30	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1.420,0	920,0	780,0	570,0	1.136,0	736,0	624,0	456,0	923,0	598,0	507,0	370,5
31	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.550,0	1.010,0	850,0	620,0	1.240,0	808,0	680,0	496,0	1.007,5	656,5	552,5	403,0
32	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.420,0	920,0	780,0	570,0	1.136,0	736,0	624,0	456,0	923,0	598,0	507,0	370,5
33	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.420,0	920,0	780,0	570,0	1.136,0	736,0	624,0	456,0	923,0	598,0	507,0	370,5
34	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.290,0	840,0	710,0	520,0	1.032,0	672,0	568,0	416,0	838,5	546,0	461,5	338,0
III. THÀNH PHỐ TÂN UYÊN:															

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
A.	Khu vực 1:														
1	Đường nội bộ khu TĐC trên địa bàn xã Bạch Đằng và Thanh Hội	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		9.000,0	5.850,0	4.950,0	3.600,0	7.200,0	4.680,0	3.960,0	2.880,0	5.850,0	3.802,5	3.217,5	2.340,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		8.500,0	5.530,0	4.680,0	3.400,0	6.800,0	4.424,0	3.744,0	2.720,0	5.525,0	3.594,5	3.042,0	2.210,0
2	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		2.250,0	1.460,0	1.240,0	900,0	1.800,0	1.168,0	992,0	720,0	1.462,5	949,0	806,0	585,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1.910,0	1.240,0	1.050,0	760,0	1.528,0	992,0	840,0	608,0	1.241,5	806,0	682,5	494,0
3	Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1.840,0	1.200,0	1.010,0	740,0	1.472,0	960,0	808,0	592,0	1.196,0	780,0	656,5	481,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1.530,0	990,0	840,0	610,0	1.224,0	792,0	672,0	488,0	994,5	643,5	546,0	396,5
B.	Khu vực 2:														
1	Bạch Đằng 01	Đường trục chính (thửa đất số 73, tờ bản đồ 1)	Bạch Đằng 06 (thửa đất số 5, tờ bản đồ 5)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
2	Bạch Đằng 02	Đường trục chính (thửa đất số 597, tờ bản đồ 1)	Cầu Bạch Đằng (thửa đất số 115, tờ bản đồ 1)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
3	Bạch Đằng 03	Đường trục chính (thửa đất số 279, tờ bản đồ 1)	Đường trục chính (thửa đất số 567, tờ bản đồ 4)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
4	Bạch Đằng 04	Bạch Đằng 35 (thửa đất số 209, tờ bản đồ 1)	Bạch Đằng 07 (thửa đất số 5 và 6, tờ bản đồ 4)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
5	Bạch Đằng 05	Đường trục chính (thửa đất số 235, tờ bản đồ 1)	Bạch Đằng 04 (thửa đất số 267, tờ bản đồ 1)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
6	Bạch Đằng 06	Đường trục chính (Trường tiểu học Bạch Đằng)	Đường dẫn vào cầu Bạch Đằng 2 (thửa đất số 614, tờ bản đồ 5)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
7	Bạch Đằng 07	Đường trục chính (thửa đất số 83, tờ bản đồ 4)	Bạch Đằng 04 (thửa đất số 5 và 6, tờ bản đồ 4)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
8	Bạch Đằng 08	Đường trục chính (thửa đất số 100, tờ bản đồ 4)	Nghĩa trang Bình Hưng (thửa đất số 108, tờ bản đồ 4)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOÀN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
9	Bạch Đằng 09	Đường trục chính (thửa đất số 185, tờ bản đồ 2)	Sông Đồng Nai	1.940,0	1.260,0	1.070,0	780,0	1.552,0	1.008,0	856,0	624,0	1.261,0	819,0	695,5	507,0
10	Bạch Đằng 10	Đường trục chính (thửa đất số 585, tờ bản đồ 4)	Bạch Đằng 03 (thửa đất số 35, tờ bản đồ 3)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
11	Bạch Đằng 11	Bạch Đằng 31 (thửa đất số 699, tờ bản đồ 4)	Bạch Đằng 06 (thửa đất số 334, tờ bản đồ 5)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
12	Bạch Đằng 12	Đường trục chính (thửa đất số 10, tờ bản đồ 7)	Bạch Đằng 15 (thửa đất số 137, tờ bản đồ 7)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
13	Bạch Đằng 13	Đường trục chính (thửa đất số 327, tờ bản đồ 7)	Thửa đất số 401, tờ bản đồ 8	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
14	Bạch Đằng 14	Bạch Đằng 13 (thửa đất số 124, tờ bản đồ 7)	Thửa đất số 119, tờ bản đồ 7	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
15	Bạch Đằng 15	Đường trục chính (thửa đất số 343, tờ bản đồ 7)	Sông Đồng Nai	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
16	Bạch Đằng 16	Đường trục chính (thửa đất số 50, tờ bản đồ 5)	Bạch Đằng 17 (thửa đất số 16, tờ bản đồ 6)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
17	Bạch Đằng 17	Đường trục chính (thửa đất số 14, tờ bản đồ 6)	Bạch Đằng 33 (thửa đất số 119, tờ bản đồ 6)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
18	Bạch Đằng 18	Đường trục chính (thửa đất số 385, tờ bản đồ 10)	Bạch Đằng 33 (thửa đất số 189, tờ bản đồ 6)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
19	Bạch Đằng 19	Bạch Đằng 32 (thửa đất số 104, tờ bản đồ số 5)	Bạch Đằng 32 (thửa đất số 703, tờ bản đồ số 5)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
20	Bạch Đằng 20	Bạch Đằng 32 (UBND xã Bạch Đằng, thửa đất số 408, tờ bản đồ 5)	Bạch Đằng 33 (thửa đất số 190, tờ bản đồ 10)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
21	Bạch Đằng 21	Bạch Đằng 32 (thửa đất số 52, tờ bản đồ 9)	Bạch Đằng 32 (thửa đất số 233, tờ bản đồ 9)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
22	Bạch Đằng 22	Đường trục chính (thửa đất số 110, tờ bản đồ 10)	Bạch Đằng 33 (thửa đất số 118, tờ bản đồ 10)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
23	Bạch Đằng 23	Đường dẫn vào cầu Bạch Đằng 2 (thửa đất số 378, tờ bản đồ 10)	Bạch Đằng 33 (thửa đất số 241, tờ bản đồ 10)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
24	Bạch Đằng 24	Đường trục chính (thửa đất số 293, tờ bản đồ 10)	Bạch Đằng 33 (thửa đất số 53, tờ bản đồ 14)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOÀN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT THƯỜNG MẶT, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
25	Bạch Đằng 25	Đường trục chính (trường THCS Huỳnh Văn Lũy, thửa đất số 1599, tờ bản đồ 9)	Bạch Đằng 33 (Bến phà Tân Trạch, thửa đất số 94, tờ bản đồ 14)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
26	Bạch Đằng 26	Đường trục chính (chùa Huệ Lâm, thửa đất số 48, tờ bản đồ 13)	Bạch Đằng 33 (thửa đất số 200, tờ bản đồ 13)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
27	Bạch Đằng 27	Đường trục chính (thửa đất số 152, tờ bản đồ 13)	Bạch Đằng 33 (thửa đất số 215, tờ bản đồ 13)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
28	Bạch Đằng 28	Đường trục chính (thửa đất số 319, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 57, tờ bản đồ 12	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
29	Bạch Đằng 29	Đường trục chính (thửa đất số 488, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 25, tờ bản đồ 16	1.940,0	1.260,0	1.070,0	780,0	1.552,0	1.008,0	856,0	624,0	1.261,0	819,0	695,5	507,0
30	Bạch Đằng 30	Đường trục chính (thửa đất số 69, tờ bản đồ 11)	Đường trục chính (thửa đất số 257, tờ bản đồ 11)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
31	Bạch Đằng 31	Đường trục chính (thửa đất số 566, tờ bản đồ 4)	Bạch Đằng 32 (thửa đất số 61, tờ bản đồ 9)	2.330,0	1.510,0	1.280,0	930,0	1.864,0	1.208,0	1.024,0	744,0	1.514,5	981,5	832,0	604,5
32	Bạch Đằng 32	Đường trục chính (thửa đất số 23, tờ bản đồ 6)	Đường trục chính (thửa đất số 39, tờ bản đồ 13)	2.330,0	1.510,0	1.280,0	930,0	1.864,0	1.208,0	1.024,0	744,0	1.514,5	981,5	832,0	604,5
33	Bạch Đằng 33	Đường trục chính (thửa đất số 126, tờ bản đồ 6)	Đường trục chính (thửa đất số 157, tờ bản đồ 13)	2.330,0	1.510,0	1.280,0	930,0	1.864,0	1.208,0	1.024,0	744,0	1.514,5	981,5	832,0	604,5
34	Bạch Đằng 34	Đường trục chính (trường THCS Huỳnh Văn Lũy, thửa đất số 329, tờ bản đồ 10)	Bạch Đằng 33 (thửa đất số 105, tờ bản đồ 14)	2.330,0	1.510,0	1.280,0	930,0	1.864,0	1.208,0	1.024,0	744,0	1.514,5	981,5	832,0	604,5
35	Bạch Đằng 35	Đường trục chính (thửa đất số 383, tờ bản đồ 1)	Sông Đồng Nai (thửa đất số 211, tờ bản đồ 1)	2.200,0	1.430,0	1.210,0	880,0	1.760,0	1.144,0	968,0	704,0	1.430,0	929,5	786,5	572,0
36	Bạch Đằng 36	Bạch Đằng 20 (thửa đất số 412, tờ bản đồ 5)	Bạch Đằng 32 (thửa đất số 103, tờ bản đồ 5)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
37	Đường dẫn vào cầu Bạch Đằng 2	Đường trục chính (thửa đất số 149, tờ bản đồ 1)	Thửa đất số 364, tờ bản đồ 10	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOÀN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
38	Đường trục chính xã Bạch Đằng	Cầu Bạch Đằng	Cây xăng Huỳnh Nhung (thửa đất số 189, tờ bản đồ 1)	2.460,0	1.600,0	1.350,0	980,0	1.968,0	1.280,0	1.080,0	784,0	1.599,0	1.040,0	877,5	637,0
		Cây xăng Huỳnh Nhung (thửa đất số 189, tờ bản đồ 1)	Thửa đất số 576, tờ bản đồ 12	2.330,0	1.510,0	1.280,0	930,0	1.864,0	1.208,0	1.024,0	744,0	1.514,5	981,5	832,0	604,5
		Thửa đất số 576, tờ bản đồ 12	Thửa đất số 488, tờ bản đồ 12	2.330,0	1.510,0	1.280,0	930,0	1.864,0	1.208,0	1.024,0	744,0	1.514,5	981,5	832,0	604,5
		Thửa đất số 488, tờ bản đồ 12	Công Sân Golf (thửa đất số 3, tờ bản đồ 15)	2.330,0	1.510,0	1.280,0	930,0	1.864,0	1.208,0	1.024,0	744,0	1.514,5	981,5	832,0	604,5
39	Cỏ Sao	Công Sân Golf (thửa đất số 3, tờ bản đồ 15)	Cây xăng Huỳnh Nhung (thửa đất số 189, tờ bản đồ 1)	2.330,0	1.510,0	1.280,0	930,0	1.864,0	1.208,0	1.024,0	744,0	1.514,5	981,5	832,0	604,5
		Thửa đất số 576, tờ bản đồ 12	Thửa đất số 488, tờ bản đồ 12	2.330,0	1.510,0	1.280,0	930,0	1.864,0	1.208,0	1.024,0	744,0	1.514,5	981,5	832,0	604,5
		Thửa đất số 488, tờ bản đồ 12	Công Sân Golf (thửa đất số 3, tờ bản đồ 15)	2.330,0	1.510,0	1.280,0	930,0	1.864,0	1.208,0	1.024,0	744,0	1.514,5	981,5	832,0	604,5
		Công Sân Golf (thửa đất số 3, tờ bản đồ 15)	Cây xăng Huỳnh Nhung (thửa đất số 189, tờ bản đồ 1)	2.330,0	1.510,0	1.280,0	930,0	1.864,0	1.208,0	1.024,0	744,0	1.514,5	981,5	832,0	604,5
40	Thạch Hội 01	Cầu Thạch Hội	Ngã tư Nhựt Thạch (thửa đất số 39 và 47, tờ bản đồ 5)	2.590,0	1.680,0	1.420,0	1.040,0	2.072,0	1.344,0	1.136,0	832,0	1.683,5	1.092,0	923,0	676,0
41	Thạch Hội 02	Ngã tư Nhựt Thạch	Cuối tuyến (thửa đất số 90, tờ bản đồ 2)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
42	Thạch Hội 03	Ngã tư Nhựt Thạch	Cuối tuyến (thửa đất số 13, tờ bản đồ 5)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
43	Thạch Hội 04	Ngã tư Nhựt Thạch (thửa đất số 47 và 576, tờ bản đồ 5)	Trụ sở UBND xã (cuối thửa đất số 568 và 484, tờ bản đồ 5)	2.590,0	1.680,0	1.420,0	1.040,0	2.072,0	1.344,0	1.136,0	832,0	1.683,5	1.092,0	923,0	676,0
		Trụ sở UBND xã (cuối thửa đất số 568 và 484, tờ bản đồ 5)	Bến đò ấp Thạch Hiệp (thửa đất số 325, tờ bản đồ 8)	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
44	Thạch Hội 05	Thạch Hội 01 (thửa đất số 888, tờ bản đồ 4)	Sông Đồng Nai (thửa đất số 413, tờ bản đồ 4)	2.590,0	1.680,0	1.420,0	1.040,0	2.072,0	1.344,0	1.136,0	832,0	1.683,5	1.092,0	923,0	676,0
		Thạch Hội 05 (thửa đất số 413, tờ bản đồ 4)	Thạch Hội 04 (thửa đất số 396, tờ bản đồ 8)	2.590,0	1.680,0	1.420,0	1.040,0	2.072,0	1.344,0	1.136,0	832,0	1.683,5	1.092,0	923,0	676,0
		Thạch Hội 04 (thửa đất số 295, tờ bản đồ 8)	Thửa đất số 227, tờ bản đồ 8	2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5
		Thửa đất số 227, tờ bản đồ 8		2.070,0	1.350,0	1.140,0	830,0	1.656,0	1.080,0	912,0	664,0	1.345,5	877,5	741,0	539,5